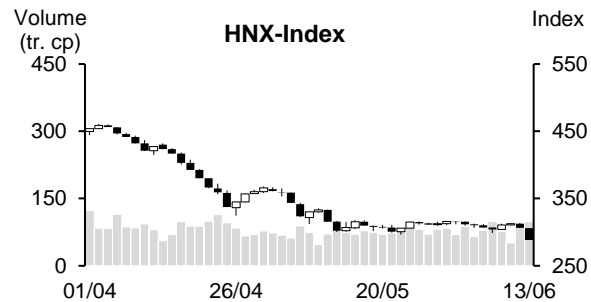
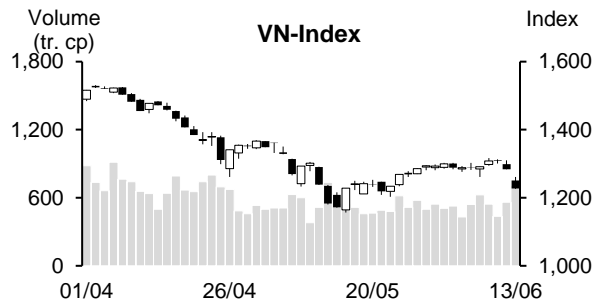


13/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,227.04	-4.44%	1,260.85	-4.89%	288.37	-5.90%
Tổng KLGD (tr. cp)	733.45	21.57%	204.81	33.84%	115.54	17.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	709.42	26.44%	199.02	45.71%	98.13	12.86%
TB 20 phiên (tr. cp)	529.28	34.03%	140.54	41.61%	78.27	25.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,523.28	9.24%	7,114.03	18.40%	2,738.10	3.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,765.88	14.43%	6,754.09	34.05%	2,136.36	2.29%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,867.26	28.11%	5,152.78	31.08%	1,776.41	20.26%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	38	7%	1	3%	18	7%
Số mã giảm	458	89%	29	97%	216	88%
Số mã đứng giá	16	3%	0	0%	12	5%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Số liệu lạm phát cao kỷ lục của Mỹ được công bố vào ngày thứ sáu tuần trước đã tác động tiêu cực đến diễn biến của nhiều thị trường chứng khoán Châu Á trong phiên thứ hai đầu tuần, và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Áp lực bán mạnh xuất hiện ngay từ đầu phiên khiến các chỉ số chính rơi tự do. Càng về cuối phiên, lực bán càng mạnh hơn với tình trạng giảm sàn của khá nhiều cổ phiếu, trong đó có cả các mã Bluechips khiến VN-Index bốc hơi đến 57 điểm đi kèm với thanh khoản tăng vượt mức trung bình. Ở chiều ngược lại, nhóm điện gây chú ý với nhiều mã đóng cửa trong sắc xanh dù không còn giữ được mức cao trong phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm mở GAP xuyên thủng MA20, cùng với -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang quay trở lại. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.200 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.150 điểm (đáy cũ tháng 5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thủng hỗ trợ tâm lý 300 điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Chỉ số có thể chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường quay lại xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: HDC (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VSH, NT2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDC	Cắt lỗ	14/06/22	55.2	60.1	-8.2%	74	23.1%	57	-5.2%	Thùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSH	Quan sát mua	14/06/22	40.7	42-44	Thuộc dạng mạnh so với thị trường + tín hiệu điều chỉnh không quá xấu -> khả năng xu hướng tăng có thể vẫn còn giữ được, có thể cân nhắc mua vùng 36-36.5 nếu thấy đà giảm về đây yếu
2	NT2	Quan sát mua	14/06/22	27.3	30	Thuộc dạng mạnh so với thị trường + tín hiệu điều chỉnh không quá xấu -> khả năng xu hướng tăng có thể vẫn còn giữ được, có thể cân nhắc mua vùng 24-25 nếu thấy đà giảm về đây yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	66	64.9	1.7%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SAB	Mua	10/06/22	153	157	-2.5%	172	9.6%	151.9	-3.2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá xăng tiếp tục tăng gần 900 đồng/lít, lên hơn 32.300 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h ngày 13/6 thay vì 11/6 vì trùng vào ngày nghỉ.

Theo đó, xăng E5 RON 92 tăng 882 đồng/lít, giá xăng RON 95 tăng 797 đồng/lít. Sau khi tăng, mức giá bán lẻ với xăng E5 RON 92 là 31.217 đồng/lít và xăng RON 95 là 32.375 đồng/lít. Như vậy, giá xăng lập đỉnh mới sau 6 đợt tăng liên tiếp kể từ ngày 21/4 với tổng mức tăng là 4.383 đồng/lít đối với E5 RON 92 và 3.983 đồng/lít đối với RON 95.

Giá dầu diezen và dầu hỏa tăng lần lượt 2.493 đồng/lít và 2.626 đồng/lít. Sau điều chỉnh, hai loại trên lần lượt giao dịch ở 29.020 đồng/lít, 27.830 đồng/kg. Dầu mazut giảm 544 đồng/kg còn 20.357 đồng/kg.

Ở kỳ điều chỉnh lần này, cơ quan điều hành chi quỹ bình ổn với xăng, dầu 100-400 đồng/lít, trừ dầu mazut.

Mỹ đưa Việt Nam trở lại vào danh sách giám sát tiền tệ

Ngày 10/6, Bộ Tài chính Mỹ ban hành Báo cáo về “Chính sách kinh tế vĩ mô và ngoại hối của các đối tác thương mại lớn của Mỹ”, trong đó tiếp tục xem xét các đối tác thương mại chính trên cơ sở ba tiêu chí về thặng dư thương mại song phương, thặng dư cán cân vãng lai và can thiệp thị trường ngoại tệ một chiều, kéo dài.

Bộ Tài chính Mỹ đưa 12 nền kinh tế vào danh sách giám sát, gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Italia, Ấn Độ, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Mexico, Việt Nam và Đài Loan. Thụy Sĩ là nền kinh tế duy nhất đáp ứng cả 3 tiêu chí và Bộ Tài chính Mỹ tiếp tục thực hiện tiếp xúc nâng cao với Ngân hàng trung ương Thụy Sĩ.

Trong khi đó, Việt Nam và Đài Loan, do không còn đáp ứng cả 3 tiêu chí, nên được đưa trở lại danh sách giám sát.

Năm 2021, Bộ Tài chính Mỹ cũng kết luận không có đối tác lớn nào của Hoa Kỳ thao túng tiền tệ trong năm 2021. Trong đó, Việt Nam đáp ứng tiêu chí là thặng dư thương mại hàng hoá và dịch vụ với Hoa Kỳ ở mức 90 tỷ USD (ngưỡng 15 tỷ USD).

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Long Hậu sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 19% trong tháng 7

Công ty cổ phần Long Hậu (HoSE: LHG) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 19% mệnh giá. Thời gian chi trả dự kiến tháng 7.

Năm nay, kế hoạch kinh doanh duy trì tương đương năm trước với doanh thu 781 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm đáng kể xuống 111 tỷ đồng, giảm 62,5%.

Quý I, doanh nghiệp bất động sản khu công nghiệp báo cáo doanh thu tã

Fecon muốn phát hành 150 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng cổ phần công ty con

Nghị quyết HĐQT Fecon (HoSE: FCN) vừa thông qua phát hành 150.000 trái phiếu riêng lẻ với mệnh giá 1 triệu đồng/đơn vị. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo và không phải nợ thứ cấp. Số trái phiếu được đảm bảo bằng 22,7 triệu cổ phần của CTCP Đầu tư Fecon (FCI) và 15,6 triệu cổ phần CTCP Công trình ngầm Fecon. Đây là 2 công ty con của Fecon.

Ngày phát hành dự kiến là 13/6, có thời hạn 18 tháng với lãi suất cố định là 11%/năm. Tổng số tiền là 150 tỷ đồng, được sử dụng để bổ sung vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Fecon, bên cạnh đó còn dùng đảm bảo cho nghĩa vụ phải thanh toán khi triển khai các hợp đồng thu công của những dự án như điện gió Trà Vinh, Hòa Đông, BT1...

Về kết quả kinh doanh trong quý I, Fecon ghi nhận doanh thu 501,7 tỷ đồng, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2021. Với việc doanh thu giảm cùng chi phí lãi vay và thuê tài chính tăng 60% khiến công ty lỗ sau thuế 6,7 tỷ đồng trong quý, trong khi cùng kỳ lãi 18 tỷ đồng. Đây là quý đầu tiên Fecon báo lỗ kể từ khi niêm yết vào năm 2012.

SSI chốt quyền trả cổ tức tiền mặt và chào bán cổ phiếu

Công ty cổ phần Chứng khoán SSI (HoSE: SSI) thông báo ngày 23/6 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% mệnh giá (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng) và thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Với 992,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp sẽ chi gần 993 tỷ đồng để trả cổ tức. Ngày chi trả dự kiến 20/7.

Với phương án tăng vốn, công ty sẽ phát hành 497,4 triệu cổ phiếu, tỷ lệ phân phối 50% (sở hữu 2 cổ phiếu được mua thêm 1 cổ phiếu) với giá 15.000 đồng/cp. Thời gian chuyển nhượng quyền mua từ 1/7 đến 18/7, thời gian đăng ký mua và nộp tiền từ 1/7 đến 25/7.

Sau khi hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ công ty chứng khoán dự kiến tăng lên 14.900 tỷ đồng.

Ngoài ra, SSI cũng có phương án chào bán tối đa hơn 104 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược và/hoặc nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Giá chào bán không thấp hơn 90% giá đóng bình quân của 10 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày HĐQT quyết định phê duyệt phương án phát hành chi tiết. Nếu thực hiện thành công, vốn điều lệ dự kiến đạt gần 16.000 tỷ đồng.

Cổ phần chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và một năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Thời gian thực hiện trong năm 2022- 2023 hoặc thời hạn khác do HĐQT quyết định.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	30,900	1.64%	0.01%
POW	15,250	1.67%	0.01%
VSH	40,700	3.04%	0.01%
NT2	27,300	3.02%	0.00%
PDN	102,900	6.96%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	17,000	3.66%	0.06%
NFC	18,000	5.88%	0.00%
ALT	21,100	9.90%	0.00%
VMS	13,000	9.24%	0.00%
MAC	12,500	5.04%	0.00%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	109,000	-6.84%	-0.22%
VHM	66,000	-3.37%	-0.20%
VPB	28,750	-6.96%	-0.19%
BID	31,950	-5.47%	-0.18%
CTG	25,250	-6.83%	-0.18%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	35,000	-7.65%	-0.45%
PVS	27,200	-8.42%	-0.33%
SHS	15,800	-9.71%	-0.31%
HUT	27,900	-10.00%	-0.30%
IDC	50,900	-6.61%	-0.30%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	15,250	1.67%	40,895,700
HPG	31,800	-5.36%	21,236,000
VPB	28,750	-6.96%	20,960,500
SSI	25,950	-6.82%	20,886,700
HAG	7,620	-6.96%	17,580,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,200	-8.42%	18,660,114
SHS	15,800	-9.71%	11,138,179
CEO	34,300	-9.97%	6,022,172
HUT	27,900	-10.00%	5,915,786
TNG	27,700	-9.48%	5,505,484

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	31,800	-5.36%	691.1
POW	15,250	1.67%	623.3
VPB	28,750	-6.96%	622.5
SSI	25,950	-6.82%	548.2
MWG	140,000	-6.67%	463.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,200	-8.42%	526.8
CEO	34,300	-9.97%	212.1
SHS	15,800	-9.71%	182.0
HUT	27,900	-10.00%	169.0
TNG	27,700	-9.48%	158.7

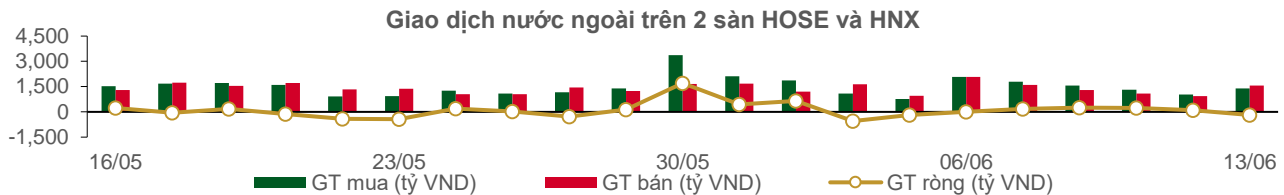
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	900,500	134.86
SHB	7,039,000	96.17
MBB	2,131,200	62.66
FUEVFNVD	2,100,000	57.86
SJS	660,900	52.87

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
THD	16,022,833	564.00
NVB	535,000	18.30
HUT	370,011	10.48
MST	447,800	7.21
IDC	20,000	1.20

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.17	1,368.44	53.85	1,550.52	(15.67)	(182.08)
HNX	0.51	15.62	0.36	10.59	0.15	5.03
Tổng 2 sàn	38.69	1,384.06	54.21	1,561.11	(15.53)	(177.05)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	140,000	900,500	134.86
FUEVFVND	27,150	3,816,300	104.68
DCM	36,700	2,241,200	83.52
DPM	58,000	1,396,100	81.82
MSN	109,000	705,000	79.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HUT	27,900	194,012	5.55
CEO	34,300	85,046	3.01
PVI	48,600	53,000	2.59
TNG	27,700	58,030	1.66
IDC	50,900	10,000	0.51

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	27,150	12,789,200	350.09
MWG	140,000	684,300	101.18
VHM	66,000	1,094,900	72.33
DPM	58,000	1,067,800	62.73
MBB	25,650	2,131,200	62.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	50,900	66,800	3.47
SHS	15,800	145,200	2.36
PLC	27,500	48,300	1.33
DP3	90,000	12,100	1.09
PVS	27,200	17,336	0.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GAS	118,000	597,300	71.32
GMD	51,500	1,070,800	56.75
DCM	36,700	1,392,900	52.14
MSN	109,000	419,500	47.41
MWG	140,000	216,200	33.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	27,900	194,012	5.55
CEO	34,300	79,446	2.81
PVI	48,600	53,000	2.59
TNG	27,700	58,030	1.66
INN	44,100	8,900	0.39

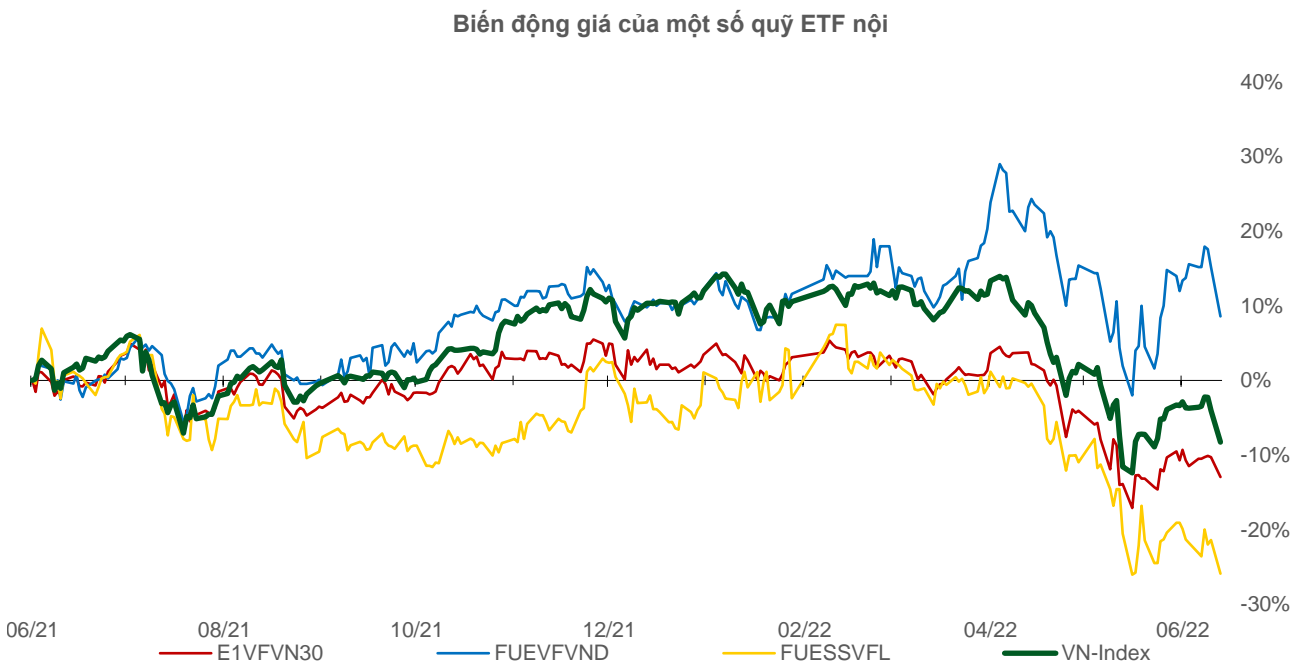
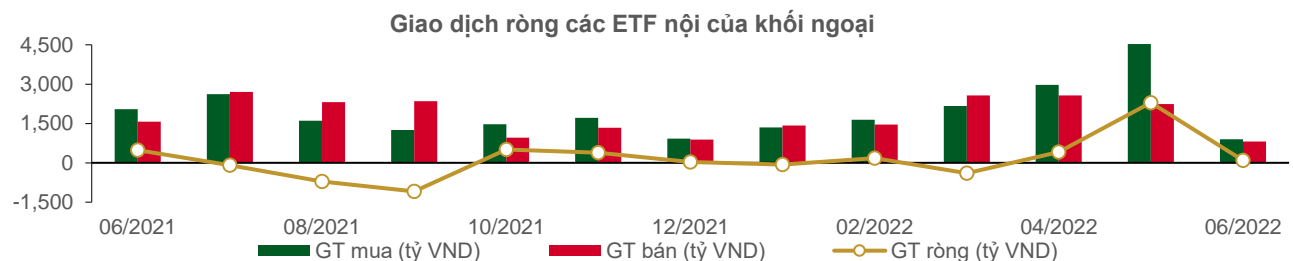
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	27,150	(8,972,900)	(245.41)
DGC	121,800	(335,700)	(41.90)
SSI	25,950	(1,411,100)	(37.12)
VCB	76,400	(439,200)	(33.03)
VIC	76,400	(390,600)	(29.97)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	50,900	(56,800)	(2.96)
SHS	15,800	(131,700)	(2.14)
PLC	27,500	(48,300)	(1.33)
DP3	90,000	(9,400)	(0.85)
PVS	27,200	(16,836)	(0.47)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,740	-2.9%	1,586,800	34.47	E1VFN30	7.44	32.55	(25.11)
FUEMAV30	14,810	-5.5%	20,600	0.31	FUEMAV30	0.13	0.18	(0.05)
FUESSV30	15,580	-4.4%	16,000	0.25	FUESSV30	0.00	0.17	(0.17)
FUESSV50	18,740	-1.5%	10,600	0.20	FUESSV50	0.00	0.04	(0.03)
FUESSVFL	16,480	-5.7%	30,900	0.52	FUESSVFL	0.11	0.23	(0.12)
FUEVFN D	27,150	-5.7%	13,467,800	368.46	FUEVFN D	104.68	350.09	(245.41)
FUEVN100	16,280	-4.2%	154,000	2.54	FUEVN100	0.63	2.36	(1.73)
FUEIP100	9,120	-4.3%	54,200	0.50	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,300	-4.0%	57,000	0.48	FUEKIV30	0.21	0.25	(0.04)
Tổng cộng			15,397,900	407.72	Tổng cộng	113.20	385.86	(272.67)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	100	-47.4%	167,490	18	23,900	4	(96)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	450	-26.2%	14,660	99	23,900	102	(348)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,210	-25.8%	5,820	128	23,900	377	(833)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,450	-28.9%	13,110	147	23,900	719	(731)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,380	-27.4%	9,660	23	86,200	316	(1,064)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,420	-31.4%	146,340	99	86,200	695	(725)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	1,540	-33.0%	59,240	11	86,200	1,472	(68)	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	3,630	-34.0%	187,750	49	86,200	2,656	(974)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	340	-29.2%	11,470	100	24,550	69	(271)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	320	-27.3%	9,380	63	24,550	69	(251)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	390	-23.5%	350	105	24,550	160	(230)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	670	-23.0%	1,180	129	24,550	265	(405)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	50	-37.5%	1,100	23	31,800	0	(50)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	20	-33.3%	155,670	18	31,800	0	(20)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	190	-13.6%	15,720	130	31,800	4	(186)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	230	0.0%	22,210	100	31,800	0	(230)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	150	-21.1%	20,480	99	31,800	2	(148)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	30	0.0%	9,240	11	31,800	0	(30)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	90	-10.0%	27,120	63	31,800	0	(90)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	240	9.1%	790	105	31,800	4	(236)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	600	-17.8%	100,360	116	31,800	84	(516)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	130	-31.6%	66,560	70	31,800	2	(128)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	190	-24.0%	90,670	129	31,800	9	(181)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	380	-22.5%	81,540	128	31,800	41	(339)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	180	-18.2%	52,560	114	39,900	5	(175)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	40	-42.9%	7,580	11	39,900	0	(40)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	140	-12.5%	117,240	35	39,900	0	(140)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	160	-27.3%	1,180	63	39,900	7	(153)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	190	5.6%	8,270	105	39,900	24	(166)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	190	-32.1%	112,010	99	39,900	26	(164)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	730	-11.0%	240	147	39,900	201	(529)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,250	-17.2%	21,100	99	25,650	306	(944)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	300	-11.8%	6,960	105	25,650	42	(258)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	1,060	-29.3%	13,310	147	25,650	331	(729)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	440	-24.1%	70,570	100	109,000	65	(375)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	710	-22.8%	27,750	116	109,000	419	(291)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	440	-21.4%	12,210	70	109,000	97	(343)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,780	-4.3%	26,720	147	109,000	772	(1,008)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,200	-26.7%	37,950	99	140,000	1,335	(865)	133,630	9.9	20/09/2022
CMWG2202	1,710	-38.3%	101,650	49	140,000	840	(870)	144,060	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,000	-4.8%	3,810	105	140,000	1,020	(980)	147,040	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,520	-20.0%	119,200	116	140,000	893	(627)	144,060	9.9	07/10/2022
CMWG2205	1,430	-27.8%	18,850	147	140,000	662	(768)	154,490	9.9	07/11/2022
CNVL2201	300	-9.1%	17,740	114	76,000	25	(275)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	380	-11.6%	24,500	63	76,000	121	(259)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	460	-11.5%	100	105	76,000	105	(355)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	390	-7.1%	7,610	99	76,000	79	(311)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	300	-26.8%	10,460	114	50,000	3	(297)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	130	-23.5%	16,050	63	50,000	3	(127)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	270	-25.0%	19,790	99	50,000	23	(247)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,200	-20.0%	21,860	99	112,300	2,435	(765)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	200	0.0%	116,860	32	15,250	68	(132)	16,670	5.0	15/07/2022

Bản tin chứng khoán

CPOW2202	540	0.0%	62,230	155	15,250	188	(352)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,250	0.0%	69,830	84	15,250	590	(660)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	260	-13.3%	24,500	100	20,600	20	(240)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	430	-21.8%	10,170	99	20,600	56	(374)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	80	-20.0%	18,940	63	20,600	0	(80)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	140	-6.7%	590	105	20,600	4	(136)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	140	-33.3%	53,890	70	20,600	11	(129)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	380	11.8%	109,530	129	20,600	35	(345)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	410	-22.6%	12,380	128	20,600	33	(377)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	480	-31.4%	179,660	147	20,600	177	(303)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	30	0.0%	151,500	18	36,000	0	(30)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	220	-15.4%	9,270	99	36,000	5	(215)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	140	-22.2%	24,730	49	36,000	1	(139)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	600	-16.7%	33,580	116	36,000	89	(511)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	700	-20.5%	40	128	36,000	76	(624)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	740	-22.9%	126,520	147	36,000	220	(520)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	140	-30.0%	20,550	99	27,650	20	(120)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	70	-36.4%	65,060	35	27,650	0	(70)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	30	0.0%	85,990	18	66,000	0	(30)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	200	-9.1%	5,410	65	66,000	1	(199)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	300	-3.2%	35,480	100	66,000	15	(285)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	170	-22.7%	28,110	99	66,000	11	(159)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	50	-16.7%	1,160	11	66,000	0	(50)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	200	-23.1%	73,690	49	66,000	32	(168)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	220	-21.4%	100,240	63	66,000	30	(190)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	200	-23.1%	1,880	105	66,000	72	(128)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,170	-12.0%	4,210	128	66,000	360	(810)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,150	-18.4%	13,920	147	66,000	597	(553)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	390	11.4%	2,170	100	76,400	5	(385)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	450	-8.2%	11,720	63	76,400	95	(355)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	580	-3.3%	100	116	76,400	175	(405)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	450	-6.3%	12,650	70	76,400	89	(361)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	590	-4.8%	16,470	129	76,400	115	(475)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	750	-6.3%	4,090	98	76,400	226	(524)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	190	-24.0%	8,800	63	124,900	4	(186)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	330	-17.5%	43,160	99	124,900	23	(307)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	210	-30.0%	5,900	100	66,400	0	(210)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	50	-16.7%	10,250	11	66,400	0	(50)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	150	-31.8%	42,530	63	66,400	1	(149)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	520	-16.1%	52,550	116	66,400	94	(426)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	410	-19.6%	30	129	66,400	15	(395)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	650	-17.7%	240	128	66,400	26	(624)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	530	-11.7%	3,330	99	28,750	43	(487)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	190	-42.4%	108,210	35	28,750	1	(189)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	410	-21.2%	2,120	32	28,750	70	(340)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	770	-2.5%	16,360	155	28,750	113	(657)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	450	-37.5%	9,870	98	28,750	45	(405)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,000	-30.1%	7,290	147	28,750	179	(821)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	400	-25.9%	28,020	99	29,000	193	(207)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	330	-34.0%	41,860	63	29,000	106	(224)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	390	-23.5%	90,350	116	29,000	232	(158)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	390	-25.0%	61,500	70	29,000	168	(222)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	450	-25.0%	4,800	129	29,000	152	(298)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	360	-21.7%	94,480	129	29,000	151	(209)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,540	-23.8%	14,280	147	29,000	875	(665)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB (New)	HOSE	27,650	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	29,571	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	118,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	13,900	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	86,500	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	24,000	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	15,250	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	17,600	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	140,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	109,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,750	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	95,200	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	92,100	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	51,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	112,300	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	86,200	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	52,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	124,700	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	24,250	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	18,300	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	29,950	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	90,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	61,400	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,800	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	38,800	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	42,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	39,900	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	66,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	39,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	38,950	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	66,400	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	61,200	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	53,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	45,683	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,600	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	51,100	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	79,300	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	27,300	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	53,600	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	31,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	34,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,350	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	52,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	23,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	25,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	50,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
QNS	UPCOM	45,625	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	22,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	31,950	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,250	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,750	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	16,150	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	8,450	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,080	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912